AUDIT AND ASSURANCE

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NHẸ VIỄN THÔNG

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NHẸ VIỄN THÔNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NHẸ VIỄN THÔNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NHẸ VIỄN THÔNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101135243
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.24 09:45:18 +07'00'
Foxit PDF Editor Version: 12.1.1

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NHẸ VIỄN THÔNG

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
đã được kiểm toán

Scanned with CamScanner

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 – 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 – 45

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Khái quát

Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0101135243 ngày 31 tháng 5 năm 2001 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 01 đến 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính là xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 142 phố Định Công, phường Phương Liệt, Hà Nội.

Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2023
Ông Đinh Văn Bình	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2025
Bà Phan Thị Hường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ông Lương Quí Thăng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2023
Ông Bùi Trung Liễu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2023
Bà Vương Thị Thanh Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2023

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trọng Hà	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2023
Ông Hoàng Hùng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2023
Bà Lê Mỹ Duyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ông Trần Ngọc Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Vương Thị Thanh Huyền	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2023
Ông Phạm Đức Thưởng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2026
Bà Lưu Quỳnh Duyên	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2026

Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán NVA đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Scanned with CamScanner

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tổng Giám đốc

Vương Thị Thanh Huyền

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2026

Scanned with CamScanner

Số: 19.01.1.2/26/BCTC/NVA.CNHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông được lập ngày 20 tháng 11 năm 2026, từ trang 8 đến trang 45, bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Kiểm toán viên tiền nhiệm đã từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông liên quan đến việc không thực hiện kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024; không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp của các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024; Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi để xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu khác; không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp của số dư ngân hàng; không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc ghi nhận gốc vay và lãi vay với các cá nhân và tổ chức; không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cáp và Thiết bị Viễn thông (Công ty liên kết) để xem xét trích lập dự phòng đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư này; không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến khoản chi phí phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024; không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến nghĩa vụ nộp thuế của Công ty. Các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không cho phép chúng tôi kiểm tra được tính đúng đắn của số dư các khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Do vậy, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với số dư các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01 tháng 01 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Scanned with CamScanner

- Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31 tháng 12 năm 2025, do đó chúng tôi không thể tham gia chứng kiến công tác kiểm kê tiền mặt tồn quỹ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm và đầu năm. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của tiền mặt tồn quỹ, tài sản cố định và hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với số tiền mặt tồn quỹ là 2.887.614.259 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.527.203.173 đồng); nguyên giá của tài sản cố định và giá trị còn lại lần lượt là 4.317.047.060 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5.862.501.605 đồng) và 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 0 đồng); nguyên giá của bất động sản đầu tư và giá trị còn lại lần lượt là 563.856.890 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 563.856.890 đồng) và 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 0 đồng); giá trị hàng tồn kho là 21.549.608.713 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 21.462.345.582 đồng). Do vậy, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với tiền mặt tồn quỹ; tài sản cố định; hàng tồn kho đã được ghi nhận và chưa được ghi nhận, cũng như các yếu tố có liên quan của bảng cân đối kế toán hợp nhất; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.
- Các khoản công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được đối chiếu xác nhận với các đối tượng có liên quan. Cụ thể tỷ lệ chưa được đối chiếu xác nhận:

Khoản mục	Số dư tại ngày 31/12/2025 (VND)	Số chưa được đối chiếu, xác nhận (VND)	Tỷ lệ chưa được đối chiếu, xác nhận nợ
Tiền gửi ngân hàng	1.171.155.631	1.108.522.354	94,65%
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	81.302.223.159	76.481.591.174	94,07%
Trả trước cho người bán ngắn hạn	23.730.325.251	23.730.325.251	100,00%
Phải thu ngắn hạn khác	83.341.604.952	83.341.604.952	100,00%
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	19.250.792.540	19.813.400.000	102,92%
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.675.000.000	1.675.000.000	100,00%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.710.909.274	14.825.386.159	79,23%
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.054.789.033	4.054.789.033	100,00%
Phải trả ngắn hạn khác	42.497.028.529	42.459.558.695	99,91%
Vay và nợ thuê tài chính (*)	34.877.968.101	34.440.244.670	98,74%

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư nợ gốc vay của tổ chức và các cá nhân ghi nhận trên báo cáo tài chính là 4.914.150.000 đồng và 28.973.318.101 đồng. Phần lớn các số dư nêu trên chưa được đối chiếu, xác nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2025; hạn chế này cũng không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế do giới hạn phạm vi kiểm toán từ phía Công ty. Ngoài ra, Kiểm toán viên chưa được cung cấp hồ sơ liên quan đến các khoản vay và chi phí lãi vay tương ứng với các khoản vay nêu trên.

Các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không cho phép chúng tôi kiểm tra được tính đúng đắn của số dư các khoản công nợ nêu trên. Do vậy, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với số dư các khoản công nợ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như các yếu tố liên quan của bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

- Số dư khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 14.636.739.099 đồng. Chúng tôi chưa được cung cấp các hồ sơ, tài liệu liên quan đến khoản mục này. Ngoài ra, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi để xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, tạm ứng, phải thu khác

Scanned with CamScanner

tồn đọng qua nhiều năm tài chính với tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 188.560.545.303 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 196.699.849.753 đồng). Do vậy, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị có thể thu hồi, cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để đánh giá giá trị dự phòng cần phải trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

- Theo thuyết minh V.2 trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, giá gốc khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cáp và Thiết bị Viễn thông (Công ty liên kết) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 19.813.400.000 đồng, dự phòng đã trích lập từ các năm trước chuyển sang là 562.607.460 đồng. Kiểm toán viên không được cung cấp báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty nhận đầu tư này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần điều chỉnh khoản mục "Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn" hay không, cũng như các yếu tố liên quan của bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.
- Theo thuyết minh V.16 trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong tổng chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 64.783.014.387 đồng đã bao gồm 39.724.170.464 đồng là chi phí trích trước đã ghi nhận vào giá vốn xây lắp các năm trước đây, 24.969.644.173 đồng là chi phí trích trước lãi vay của năm nay và các năm trước đây. Chúng tôi không được cung cấp đầy đủ các hồ sơ, tài liệu làm cơ sở để đưa ra ý kiến về tính trung thực và hợp lý của khoản phải trả này cũng như các yếu tố có liên quan của bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.
- Theo thuyết minh V.15 trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty phản ánh tổng số thuế phải nộp của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 19.893.549.123 đồng. Tuy nhiên, theo Thông báo số 53844/TB-TCS6 ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Thuế cơ sở 6 thành phố Hà Nội về việc tình hình nợ thuế của doanh nghiệp thì số tiền nợ thuế và tiền chậm nộp quá hạn bị cưỡng chế của Công ty là 47.127.743.970 đồng (tính đến ngày 28 tháng 02 năm 2026), chênh lệch 27.687.063.166 đồng. Do giới hạn phạm vi kiểm toán, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về khoản phải nộp ngân sách nêu trên.
- Theo thuyết minh V.1 trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong tổng số dư tiền gửi ngân hàng chưa được xác nhận của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 1.005.417.443 đồng là khoản tiền gửi mang tên đồng sở hữu của 2 cá nhân (Nguyễn Ngọc Thu và Phạm Đức Thưởng) thay vì mang tên Công ty. Việc ghi nhận tài sản với tên người sở hữu là cá nhân trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty là không phù hợp với điều kiện ghi nhận tài sản của chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.
- Theo thuyết minh VIII.8 trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất về "Thông tin về hoạt động liên tục", Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Ngày 17 tháng 12 năm 2020, Cục thuế Thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 107973/QĐ-CTHN-QLT về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với trụ sở chính Công ty với lý do có số tiền thuế quá hạn nộp phải thực hiện cưỡng chế theo quy định của Luật quản lý thuế là 38.703.220.015 đồng, tính đến ngày 28 tháng 02 năm 2026 là 47.127.743.970 đồng (theo Thông báo số 53844/TB-TCS6 ngày 12 tháng 3 năm 2026). Ngoài ra, hầu hết các khoản nợ phải thu của Công ty quá hạn nhiều năm chưa thu hồi được, hàng tồn kho không thực hiện được nhiều năm qua và các khoản nợ phải trả cũng quá hạn thanh toán. Thực tế này cho thấy việc tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty, và do đó, Công ty có thể không thực hiện được giá trị tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong điều kiện hoạt động bình thường. Báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh kèm theo đã không trình bày đầy đủ vấn đề này.

Scanned with CamScanner

- Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện nhẹ Viễn Thông (số liệu của Công ty con được dùng để hợp nhất) đang có sự chênh lệch giữa Báo cáo tài chính đơn vị lập gửi kiểm toán và Báo cáo tài chính nộp thuế cả số liệu cuối năm và đầu năm (Chi tiết tại Phụ lục 1). Do giới hạn phạm vi kiểm toán từ phía Công ty, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với các chỉ tiêu này đã được ghi nhận và chưa được ghi nhận, cũng như các yếu tố có liên quan của bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã từ chối đưa ra ý kiến đối với Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 14 tháng 11 năm 2025 liên quan đến việc không thực hiện kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024; không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp của các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024; Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi để xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu khác; không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp của số dư ngân hàng; không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc ghi nhận gốc vay và lãi vay với các cá nhân và tổ chức; không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cáp và Thiết bị Viễn thông (Công ty liên kết) để xem xét trích lập dự phòng đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư này; không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến khoản chi phí phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024; không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến nghĩa vụ nộp thuế của Công ty.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán NVA
Phó Giám đốc



Phạm Đức Bảo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5308-2025-152-1

Kiểm toán viên

Đỗ Thị Minh Duyên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5664-2023-152-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2026

Scanned with CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**200.385.195.259**	**207.299.300.106**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4.058.769.890**	**3.642.020.481**
1. Tiền	111	V.1	4.058.769.890	3.642.020.481
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**646.969.000**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		646.969.000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**173.923.806.204**	**182.063.110.654**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	81.302.223.159	89.489.194.247
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	23.730.325.251	23.725.095.533
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	83.341.604.952	83.299.168.032
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(14.636.739.099)	(14.636.739.099)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	186.391.941	186.391.941
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**21.549.608.713**	**21.462.345.582**
1. Hàng tồn kho	141		21.549.608.713	21.462.345.582
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**206.041.452**	**131.823.389**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	31.294.147	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		169.930.146	127.006.230
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	4.817.159	4.817.159
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Scanned with CamScanner

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**20.420.804.985**	**20.336.562.536**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	-	-
- Nguyên giá	*222*		*4.317.047.060*	5.862.501.605
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(4.317.047.060)*	(5.862.501.605)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11**	-	-
- Nguyên giá	*231*		*563.856.890*	563.856.890
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*232*		*(563.856.890)*	(563.856.890)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**20.328.792.540**	**20.328.792.540**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19.250.792.540	19.250.792.540
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.675.000.000	1.675.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(597.000.000)	(597.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**92.012.445**	**7.769.996**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	92.012.445	7.769.996
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**220.806.000.244**	**227.635.862.642**

Scanned with CamScanner

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**186.708.875.083**	**191.030.287.051**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**186.364.875.083**	**191.030.287.051**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	18.710.909.274	24.960.168.743
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	4.054.789.033	4.054.789.033
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	19.898.366.282	19.590.375.605
4. Phải trả người lao động	314		1.847.741.055	2.585.349.944
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	64.783.014.387	63.468.021.723
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	42.497.028.529	36.788.705.480
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	34.533.968.101	39.543.818.101
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		39.058.422	39.058.422
II. Nợ dài hạn	**330**		**344.000.000**	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	344.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**34.097.125.161**	**36.605.575.591**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**34.097.125.161**	**36.605.575.591**
1. Vốn góp của của chủ sỡ hữu	411		45.860.000.000	45.860.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*45.860.000.000*	45.860.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.913.796.070	4.913.796.070
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.801.281.768	2.801.281.768
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(20.017.334.130)	(17.193.333.895)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(17.193.333.895)*	*(15.350.339.304)*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*(2.824.000.235)*	*(1.842.994.591)*
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		539.381.453	223.831.648
II. Nguồn kinh phí	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**220.806.000.244**	**227.635.862.642**

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Lưu Quỳnh Duyên	Lưu Quỳnh Duyên	Vương Thị Thanh Huyền

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2026

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**16.199.800.154**	**16.626.882.899**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**16.199.800.154**	**16.626.882.899**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**15.004.595.314**	**15.589.418.681**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**1.195.204.840**	**1.037.464.218**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	588.239.571	118.290
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.229.640.413	1.583.700.933
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.226.751.818*	*1.583.700.933*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**24**		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	5.598.000	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2.716.456.668	1.584.810.457
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(2.168.250.670)**	**(2.130.928.882)**
12. Thu nhập khác	31	VI.5	278.861.648	1.399.291
13. Chi phí khác	32	VI.6	1.222.152.195	848.294
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(943.290.547)**	**550.997**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(3.111.541.217)**	**(2.130.377.885)**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	75.745.213	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(3.187.286.430)**	**(2.130.377.885)**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(2.824.000.235)	(2.375.462.449)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(363.286.195)	245.084.564
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(616)	(518)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	(616)	(518)

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Lưu Quỳnh Duyên	Lưu Quỳnh Duyên	Vương Thị Thanh Huyền

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2026

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(3.111.541.217)***	***(2.130.377.885)***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		-	-
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(285.120.221)	(118.290)
- Chi phí lãi vay	06		1.226.751.818	1.583.700.933
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(2.169.909.620)***	***(546.795.242)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.096.380.534	(11.757.102.056)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(87.263.131)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(278.264.095)	11.640.722.427
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(115.536.596)	(7.769.996)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(646.969.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(958.904)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***4.797.479.188***	***(670.944.867)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		260.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	518.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.120.221	118.290
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	***30***		***285.120.221***	***518.118.290***

Scanned with CamScanner

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.330.000.000	9.500.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.995.850.000)	(5.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(4.665.850.000)***	***4.500.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**416.749.409**	**(148.326.577)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**3.642.020.481**	**3.790.347.058**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**4.058.769.890**	**3.642.020.481**

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Lưu Quỳnh Duyên	Lưu Quỳnh Duyên	Vương Thị Thanh Huyền

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2026

Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0101135243 ngày 31 tháng 05 năm 2001 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 01 đến 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 142 phố Định Công, phường Phương Liệt, Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là xây dựng. Do đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty phụ thuộc vào thời gian thực hiện hợp đồng với chủ đầu tư. Đối với các loại hình khác, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. Các đặc điểm hoạt động quan trọng của Công ty trong năm

Không có sự kiện hay hoạt động kinh doanh bất thường nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty trong năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 3 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6 người).

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 01 chi nhánh trực thuộc như sau:

Tên chi nhánh trực thuộc	Ngành nghề kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn Thông – Xí nghiệp LTC I	Đầu tư, thi công xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, tin học, điện nhẹ.

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 02 công ty con như sau:

Tên công ty con	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện nhẹ Viễn thông	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	51%	51%
Công ty Cổ phần Công nghệ Lamarr	Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác	51%	51%

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 01 công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Cáp và Thiết bị Viễn thông	Sản xuất kinh doanh cáp quang và phụ kiện cáp quang, thi công xây lắp các công trình hạ tầng kỹ thuật, thông tin bưu điện	49,53%	49,53%

Scanned with CamScanner

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con. Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng tại Tổng Công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ được điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc hợp nhất báo cáo.

Số dư các tài khoản trong bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Scanned with CamScanner

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá trị hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán...) được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh đoanh dược Công ty ghi nhận từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập là phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Scanned with CamScanner

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

d. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào thời điểm kết thúc năm tài chính lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tăng hoặc giảm dự phòng các khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến tổn thất có thể xảy ra hoặc không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu được trình bày ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho cuối kỳ trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá hợp nhất biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Scanned with CamScanner

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
Máy móc, thiết bị	3 – 10	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5	3 – 5
Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 5	3 – 5

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
Trạm BTS	10	10

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Scanned with CamScanner

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính báo cáo tài chính hợp nhất trình bày là vay ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán hợp nhất Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Scanned with CamScanner

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho sẽ được hạch toán ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính là chi phí đi vay vốn, …

Scanned with CamScanner

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, ...).

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ hợp nhất lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Scanned with CamScanner

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ngày ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	2.887.614.259	2.527.203.173
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	1.171.155.631	1.114.817.308
Cộng	**4.058.769.890**	**3.642.020.481**

(*) Trong đó số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 mang tên Nguyễn Ngọc Thu và Phạm Đức Thưởng là 1.005.417.443 đồng hiện chưa được đối chiếu xác nhận.

Scanned with CamScanner

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối năm				Đầu năm			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết					-	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (*)	40.000	646.969.000	654.000.000	-	-	-	-	-
Cộng		**646.969.000**	**654.000.000**	-	-	-	-	-

(*): Giá trị hợp lý lấy theo giá đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 trên sàn giao dịch chứng khoán.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm				Đầu năm			
	% sở hữu/biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu/biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên kết		**19.250.792.540**	-	**19.250.792.540**		**19.250.792.540**	-	**19.250.792.540**
Công ty Cổ phần Cáp và Thiết bị Viễn thông	49,53%	19.250.792.540	-	19.250.792.540	49,53%	19.250.792.540	-	19.250.792.540
Đầu tư vào đơn vị khác		**1.675.000.000**	**(597.000.000)**	**1.078.000.000**		**1.675.000.000**	**(597.000.000)**	**1.078.000.000**
Công ty Cổ phần Cadico (i)		1.078.000.000	-	1.078.000.000		1.078.000.000	-	1.078.000.000
Công ty Cổ phần liên doanh Điện nhẹ Viễn thông (ii)		597.000.000	(597.000.000)	-		597.000.000	(597.000.000)	-
Cộng		**20.925.792.540**	**(597.000.000)**	**20.328.792.540**		**20.925.792.540**	**(597.000.000)**	**20.328.792.540**

(i) Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty này có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư này được ghi bằng giá gốc và không trích lập dự phòng.

(ii) Công ty không thu thập được các thông tin về công ty nhận đầu tư và Ban lãnh đạo Công ty xác định là không thể thu hồi được giá gốc của khoản đầu tư nên đã lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này.

Scanned with CamScanner

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
Ban điều hành gói thầu PK2	22.136.337.381	22.136.337.381
Thầu Thiết kế và Xây dựng dự án tuyến đường Tân Sơn Nhất - Bình Lợi - đường vành đai ngoài tại thành phố Hồ Chí Minh	9.352.190.099	9.352.190.099
Các khách hàng khác	49.813.695.679	58.000.666.767
Cộng	**81.302.223.159**	**89.489.194.247**

4. Trả trước cho người bán

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Tập đoàn Minh Phúc	16.717.025.101	16.717.025.101
Các khách hàng khác	7.013.300.150	7.008.070.432
Cộng	**23.730.325.251**	**23.725.095.533**

5. Phải thu khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	62.477.501.659	62.445.182.660
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.090.000	17.920.000
Phải thu khác	20.838.013.293	20.836.065.372
- Các khoản phải thu khác	*20.838.013.293*	*20.836.065.372*
Cộng	**83.341.604.952**	**83.299.168.032**

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Tài sản khác		186.391.941		186.391.941
Cộng		**186.391.941**		**186.391.941**

Scanned with CamScanner

Đơn vị tính: VND

7. Nợ xấu

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn						
Phải thu khác						
Các đối tượng khác	20.836.566.076	(14.636.739.099)	6.199.826.977	20.836.065.372	(14.636.739.099)	6.199.326.273
Cộng	**20.836.566.076**	**(14.636.739.099)**	**6.199.826.977**	**20.836.065.372**	**(14.636.739.099)**	**6.199.326.273**

8. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.044.178.978	-	3.044.178.978	-
Công cụ, dụng cụ	67.366.665	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.418.166.604	-	18.418.166.604	-
Hàng hóa	19.896.466	-	-	-
Cộng	**21.549.608.713**	**-**	**21.462.345.582**	**-**

Scanned with CamScanner

9. Chi phí trả trước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	13.452.275	-
Chi phí thuê văn phòng	8.500.000	-
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	6.107.830	-
Chi phí khác	3.234.042	-
Cộng	**31.294.147**	**-**
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	74.512.443	7.769.996
Chi phí phần mềm kế toán	17.500.002	
Cộng	**92.012.445**	**7.769.996**

Scanned with CamScanner

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**2.462.216.593**	**3.217.547.740**	**143.636.363**	**39.100.909**	**5.862.501.605**
Số giảm trong năm	(1.545.454.545)	-	-	-	(1.545.454.545)
- Thanh lý, nhượng bán (*)	*(1.545.454.545)*	-	-	-	*(1.545.454.545)*
Số dư cuối năm	**916.762.048**	**3.217.547.740**	**143.636.363**	**39.100.909**	**4.317.047.060**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**2.462.216.593**	**3.217.547.740**	**143.636.363**	**39.100.909**	**5.862.501.605**
Số giảm trong năm	(1.545.454.545)	-	-	-	(1.545.454.545)
- Thanh lý, nhượng bán (*)	*(1.545.454.545)*	-	-	-	*(1.545.454.545)*
Số dư cuối năm	**916.762.048**	**3.217.547.740**	**143.636.363**	**39.100.909**	**4.317.047.060**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

(*) Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 09/2025-HĐQT ngày 9 tháng 10 năm 2025 và Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 10 năm 2025, Hội đồng quản trị đã thống nhất chủ trương thanh lý máy đào bánh xích để thanh toán nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 4.317.047.060 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao là xe Toyota Land Cruiser Prado (nguyên giá: 2.134.900.000 đồng) hiện đang thế chấp để đảm bảo khoản vay tại BIDV – Chi nhánh Thăng Long. Ngoài ra, không có tài sản cố định hữu hình nào khác dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Scanned with CamScanner

Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Nguyên giá	**563.856.890**	-	-	**563.856.890**
Cơ sở hạ tầng	563.856.890	-	-	563.856.890
Giá trị hao mòn luỹ kế	**563.856.890**	-	-	**563.856.890**
Cơ sở hạ tầng	563.856.890	-	-	563.856.890
Giá trị còn lại	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Ghi chú: Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 05 – "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 để trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn nắm giữ chờ tăng giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 563.856.890 đồng.

Scanned with CamScanner

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Phát sinh trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**34.533.968.101**	**34.533.968.101**	**986.000.000**	**5.995.850.000**	**39.543.818.101**	**39.543.818.101**
Vay ngân hàng	**4.914.150.000**	**4.914.150.000**	**-**	**5.895.850.000**	**10.810.000.000**	**10.810.000.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (*)	4.914.150.000	4.914.150.000	-	5.895.850.000	10.810.000.000	10.810.000.000
Vay đối tượng khác	**28.629.318.101**	**28.629.318.101**	**100.000.000**	**100.000.000**	**28.629.318.101**	**28.629.318.101**
Bà Vương Thị Thanh Huyền	604.500.000	604.500.000	500.000.000	-	104.500.000	104.500.000
Ông Nguyễn Viết Anh (**)	144.000.000	144.000.000	144.000.000		-	-
Bà Nguyễn Thị Nga (***)	80.000.000	80.000.000	80.000.000		-	-
Ông Nguyễn Xuân Hảo (****)	162.000.000	162.000.000	162.000.000		-	-
Tổ chức khác	9.965.128.531	9.965.128.531	-	-	9.965.128.531	9.965.128.531
Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	-	-	100.000.000	100.000.000	-	-
Vay cá nhân	18.664.189.570	18.664.189.570	-	-	18.664.189.570	18.664.189.570
b. Vay dài hạn	**344.000.000**	**344.000.000**	**344.000.000**	**-**	**-**	**-**
Ông Nguyễn Viết Anh (**)	254.000.000	254.000.000	254.000.000	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Nga (***)	90.000.000	90.000.000	90.000.000	-	-	-
Cộng	**34.877.968.101**	**34.877.968.101**	**1.330.000.000**	**5.995.850.000**	**39.543.818.101**	**39.543.818.101**

(*) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long để bổ sung nguồn vốn kinh doanh với lãi suất thay đổi theo từng khế ước vay, thời hạn vay dưới 12 tháng. Hiện tại khoản vay đã quá hạn thanh toán. Các tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Tài sản cố định hữu hình của Công ty là xe ô tô Toyota Land Cruiser Prado biển kiểm soát 29A-656.59;

- Tài sản của bên thứ ba bao gồm:

+ Căn hộ chung cư số 805, tầng 8, chung cư CT5C, khu đô thị mới Văn Khê, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số BN 297412) của ông Lương Quí Thắng (Thành viên Hội đồng quản trị Công ty);

Scanned with CamScanner

+ Xe ô tô tải Pickup cabin kép Mazda BT50, biển kiểm soát 29C-523.25 theo Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ 3 số 1786/2016/HĐTC, Quyển số 09 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30 tháng 12 năm 2016 (của Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Minh Hải);

+ Căn hộ chung cư số 208 – Nhà CT3B vị trí X2 Bắc Linh Đàm mở rộng, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ADD 518557, Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Số Giấy chứng nhận: 01407.1755/QĐ-UB do UBND quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 9 năm 2006) theo Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số 1749/2016/HĐTC, Quyển số 09/TB/CC-SCC/HĐGD ngày 24 tháng 12 năm 2016 (của ông Nguyễn Anh Tuấn và vợ là bà Trần Thị Phương Mai);

+ Căn hộ chung cư số 202, nhà D2, tập thể Thành công, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 263449, Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS-BĐ 00460 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 12 năm 2015) theo Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản số 525, Quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21 tháng 9 năm 2013 (của ông Lê Tài Nam và bà Trần Thị Loan);

+ Căn hộ chung cư số 1512, CT4A1, phường Hoàng Liệt, thành phố Hà Nội (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số, quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10123290402, Hồ sơ gốc số 4212.2004.QĐUB/14607.2004 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 7 năm 2004, được đăng ký thay đổi ngày 24 tháng 12 năm 2004 tại Sở Tài nguyên và Môi trường và Nhà đất Hà Nội) theo Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản số 605, Quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28 tháng 11 năm 2012 (của bà Nguyễn Ngọc Thu).

BIDV Thăng Long đã khởi kiện Công ty và được Tòa án Nhân dân quận Nam Từ Liêm Thành phố Hà Nội (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Thành phố Hà Nội) thụ lý vụ án kinh doanh thương mại số 30/2021/TLST-KDTM ngày 11 tháng 10 năm 2021. Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự số 59/2022/QĐST-KDTM của Tòa án Nhân dân Quận Nam Từ Liêm Thành phố Hà Nội (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Thành phố Hà Nội), Công ty có trách nhiệm thanh toán cho BIDV Thăng Long theo lộ trình còn lại như sau:

- Kỳ thứ ba: Chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty thanh toán cho BIDV Thăng Long số tiền 2.000.000.000 đồng;
- Kỳ thứ tư: Chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty thanh toán cho BIDV Thăng Long số tiền 3.000.000.000 đồng;
- Kỳ thứ năm: Chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty thanh toán cho BIDV Thăng Long số tiền 2.800.000.000 đồng;
- Kỳ thứ sáu: Chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty thanh toán cho BIDV Thăng Long số tiền 3.010.000.000 đồng.

Tuy nhiên Công ty chưa thực hiện đúng cam kết theo lộ trình. Đến ngày 13 tháng 10 năm 2025, khoản nợ của Công ty này được ông Lương Quí Thắng (Thành viên Hội đồng quản trị Công ty) trả nợ gốc với số tiền 5.635.860.000 đồng và xử lý tài sản bảo đảm của Máy đào bánh xích KOMATSU là 253.800.000 đồng. Như vậy, số tiền trả nợ còn thiếu theo lịch trả nợ đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 là 5.010.350.000 đồng.

(**) Khoản vay ông Nguyễn Viết Anh theo Hợp đồng vay tiền số 02.2025/HĐVT-NVA ngày 14 tháng 01 năm 2025, Phụ lục vay tiền số 01/PLVT-NVA ngày 30 tháng 5 năm 2025 và Phụ lục gia hạn số 02/PLVT-NVA ngày 13 tháng 01 năm 2026, số tiền vay là 398.000.000 đồng với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp. Khoản vay số tiền 254.000.000 đồng có thời hạn vay đến ngày 14 tháng 01 năm 2027 và khoản vay số tiền 144.000.000 đồng có thời hạn vay đến ngày 30 tháng 5 năm 2026, lãi suất vay là 0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

Scanned with CamScanner

(***) Khoản vay bà Nguyễn Thị Nga theo Hợp đồng vay tiền số 03.2025/HĐVT-NTN ngày 30 tháng 3 năm 2025, Phụ lục vay tiền số 01/PLVT-NTN ngày 30 tháng 6 năm 2025, Phụ lục vay tiền số 02/PLVT-NTN ngày 26 tháng 9 năm 2025, Phụ lục vay tiền số 03/PLVT-NTN ngày 26 tháng 11 năm 2025, Phụ lục gia hạn số 04/PLVT-NTN ngày 29 tháng 3 năm 2026 và Phụ lục gia hạn số 05/PLVT-NTN ngày 29 tháng 6 năm 2026, số tiền vay là 170.000.000 đồng với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp. Khoản vay số tiền 80.000.000 đồng có thời hạn vay đến ngày 25 tháng 11 năm 2026 và khoản vay số tiền 90.000.000 đồng có thời hạn vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, lãi suất vay là 0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(****) Khoản vay ông Nguyễn Xuân Hảo theo Hợp đồng vay tiền số 04.2025/HĐVT-NXH ngày 26 tháng 11 năm 2025, số tiền vay là 162.000.000 đồng với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp. Khoản vay có thời hạn vay đến ngày 26 tháng 11 năm 2026, lãi suất vay là 0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

Scanned with CamScanner

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Bà Bùi Phương Huế	2.730.000.000	2.730.000.000	2.730.000.000	2.730.000.000
Công ty TNHH Cung cấp Vật tư thiết bị xây dựng Minh Lê	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Công ty TNHH Giải pháp số hóa Minh Ngọc	2.046.594.000	2.046.594.000	-	-
Công ty TNHH Nam Phát	1.876.239.750	1.876.239.750	1.876.239.750	1.876.239.750
Các khách hàng khác	9.858.075.524	9.858.075.524	18.153.928.993	18.153.928.993
Cộng	**18.710.909.274**	**18.710.909.274**	**24.960.168.743**	**24.960.168.743**

b. Phải trả người bán là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

14. Người mua trả tiền trước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Quản lý xây dựng Vincom1	765.604.271	765.604.271
Kinh doanh Thương mại Công ty TNHH Thương mại Phạm T	1.127.181.302	1.127.181.302
Các khách hàng khác	2.162.003.460	2.162.003.460
Cộng	**4.054.789.033**	**4.054.789.033**

Scanned with CamScanner

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	18.257.603.727	245.426.383	179.680.183	-	18.323.349.927
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.282.205.211	75.745.213	-	-	1.357.950.424
Thuế thu nhập cá nhân	-	36.566.667	214.699.336	48.200.072	-	203.065.931
Phí, lệ phí và các khoản khác	4.817.159	14.000.000	13.106.741	13.106.741	4.817.159	14.000.000
Cộng	**4.817.159**	**19.590.375.605**	**548.977.673**	**240.986.996**	**4.817.159**	**19.898.366.282**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty ghi nhận tổng số thuế phải nộp là 19.893.549.123 đồng. Tuy nhiên, theo Thông báo số 53844/TB-TCS6 ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Thuế cơ sở 6 thành phố Hà Nội về việc tình hình nợ thuế của doanh nghiệp thì số tiền nợ thuế và tiền chậm nộp quá hạn bị cưỡng chế của Công ty là 47.127.743.970 đồng (tính đến ngày 28 tháng 02 năm 2026), chênh lệch 27.690.618.718 đồng.

16. Chi phí phải trả

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
Trích trước giá vốn công trình xây lắp	39.724.170.464	39.724.170.464
Chi phí lãi vay, lãi chậm trả	24.969.644.173	23.743.851.259
Các khoản trích trước khác	89.199.750	-
Cộng	**64.783.014.387**	**63.468.021.723**

17. Phải trả khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	172.258.218
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	25.920.000	2.679.784.978
Nhận ký quỹ, ký cược	173.288.812	173.288.812
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.297.819.717	33.763.373.472
Cộng	**42.497.028.529**	**36.788.705.480**

Scanned with CamScanner

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**45.860.000.000**	**4.913.796.070**	**2.801.281.768**	**(15.350.339.304)**	**(10.785.058)**	**38.213.953.476**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	518.000.000	518.000.000
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	532.467.858	(528.467.858)	4.000.000
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(2.375.462.449)	245.084.564	(2.130.377.885)
Số dư cuối năm trước	**45.860.000.000**	**4.913.796.070**	**2.801.281.768**	**(17.193.333.895)**	**223.831.648**	**36.605.575.591**
Số dư đầu năm nay	**45.860.000.000**	**4.913.796.070**	**2.801.281.768**	**(17.193.333.895)**	**223.831.648**	**36.605.575.591**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	678.836.000	678.836.000
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(2.824.000.235)	(363.286.195)	(3.187.286.430)
Số dư cuối năm nay	**45.860.000.000**	**4.913.796.070**	**2.801.281.768**	**(20.017.334.130)**	**539.381.453**	**34.097.125.161**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã thông qua phương án dùng toàn bộ thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển để bù đắp lỗ lũy kế. Đến nay, Báo cáo tài chính hợp nhất chưa ghi nhận nghiệp vụ này.

Scanned with CamScanner

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	%	Đầu năm VND	%
Các cổ đông khác	45.860.000.000	100	45.860.000.000	100
Cộng	**45.860.000.000**	**100**	**45.860.000.000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	45.860.000.000	45.860.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.860.000.000	45.860.000.000
Lợi nhuận, cổ tức đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.586.000	4.586.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.586.000*	*4.586.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.586.000	4.586.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.586.000*	*4.586.000*

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	5.894.052.044	16.626.882.899
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.305.748.110	-
Cộng	**16.199.800.154**	**16.626.882.899**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.635.275.898	15.589.418.681
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.369.319.416	-
Cộng	**15.004.595.314**	**15.589.418.681**

Scanned with CamScanner

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	170.221	118.290
Lãi bán các khoản đầu tư	563.119.350	-
Cộng	**588.239.571**	**118.290**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.226.751.818	1.583.700.933
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	2.888.595	-
Cộng	**1.229.640.413**	**1.583.700.933**

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	260.000.000	-
Thu nhập khác	18.861.648	1.399.291
Cộng	**278.861.648**	**1.399.291**

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt	10.418.982	-
Chi phí điều chỉnh công nợ	1.211.733.213	-
Các khoản khác	-	848.294
Cộng	**1.222.152.195**	**848.294**

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	5.598.000	-
Cộng	**5.598.000**	**-**

Scanned with CamScanner

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.525.711.861	1.148.840.000
Chi phí vật liệu quản lý	14.517.761	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	36.094.710	-
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	400.195.992	378.505.955
Chi phí khác	735.936.344	53.464.502
Cộng	**2.716.456.668**	**1.584.810.457**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.245.033	-
Chi phí nhân công	3.489.599.362	1.148.840.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.790.900.635	382.505.955
Chi phí khác bằng tiền	781.629.054	53.464.502
Cộng	**12.091.374.084**	**1.584.810.457**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 17% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	75.745.213	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**75.745.213**	-

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Scanned with CamScanner

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(2.824.000.235)	(2.375.462.449)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(2.824.000.235)	(2.375.462.449)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.586.000	4.586.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(616)**	**(518)**
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**(616)**	**(518)**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin sự kiện sau niên độ

Đến ngày 05 tháng 5 năm 2026, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ quyền góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Điện nhẹ Viễn thông cho các cá nhân khác theo hợp đồng Chuyển nhượng cổ phần số 04/2024/HĐCN, 03/2024/HĐCN, 02/2024/HĐCN, 06/2024/HĐCN, 01/2026/HĐCN; do vậy từ ngày 05/5/2026, Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Điện nhẹ Viễn thông. Ngoài sự kiện nêu trên, Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Danh mục các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện nhẹ Viễn thông	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ Lamarr	Công ty con
Công ty Cổ phần Cáp và Thiết bị Viễn thông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	Ông Ngô Trọng Vinh làm Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Viễn thông – Tín hiệu đường sắt	Ông Ngô Trọng Vinh làm Chủ tịch HĐQT
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông – Tín hiệu đường sắt – Xí nghiệp Dịch vụ và Xây dựng	Ông Ngô Trọng Vinh làm Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng.

Scanned with CamScanner

2.2 Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Bà Vương Thị Thanh Huyền	Vay	-	4.500.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông – Tín hiệu đường sắt – Xí nghiệp Dịch vụ và Xây dựng	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.727.272	-
	Thuê tài sản	-	16.363.632
Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	Mua dịch vụ	-	16.666.667

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay và nợ thuê tài chính (TM V.12)	**604.500.000**	**104.500.000**
Bà Vương Thị Thanh Huyền	604.500.000	104.500.000
Phải trả người bán (TM V.13)	**38.000.000**	**21.500.000**
Công ty cổ phần đầu tư CMC	8.000.000	8.000.000
Công ty Cổ phần Viễn thông – Tín hiệu đường sắt	30.000.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông – Tín hiệu đường sắt – Xí nghiệp Dịch vụ và Xây dựng	-	13.500.000

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, căn hộ chung cư số 805, tầng 8, chung cư CT5C, khu đô thị mới Văn Khê, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số BN 297412) của ông Lương Quí Thăng (Thành viên Hội đồng quản trị Công ty) đang thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm:

Họ tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng			
Bà Vương Thị Thanh Huyền	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	133.333.332	162.000.000
Cộng		**133.333.332**	**162.000.000**

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Scanned with CamScanner

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty hoạt động theo 2 lĩnh vực:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh Công ty như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Bán hàng	Dịch vụ	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.894.052.044	10.305.748.110	16.199.800.154
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**5.894.052.044**	**10.305.748.110**	**16.199.800.154**
Chi phí bộ phận	5.635.275.898	9.369.319.416	15.004.595.314
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	258.776.146	936.428.694	1.195.204.840
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			2.722.054.668
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(1.526.849.828)
Doanh thu hoạt động tài chính			588.239.571
Chi phí tài chính			1.229.640.413
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-
Thu nhập khác			278.861.648
Chi phí khác			1.222.152.195
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			75.745.213
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**(3.187.286.430)**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-

Scanned with CamScanner

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Bán hàng	Dịch vụ	Cộng
Số dư cuối năm			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	71.260.814.648	124.510.654.166	195.771.468.814
- Tài sản không phân bổ			25.034.531.430
Tổng tài sản	**71.260.814.648**	**124.510.654.166**	**220.806.000.244**
- Nợ phải trả bộ phận	67.947.813.265	118.722.003.396	186.669.816.661
- Nợ phải trả không phân bổ			39.058.422
Tổng nợ phải trả	**67.947.813.265**	**118.722.003.396**	**186.708.875.083**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động trong năm của Công ty diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị sổ sách	**Dự phòng**	**Giá trị sổ sách**	**Dự phòng**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.058.769.890	-	3.642.020.481	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	102.140.236.452	(14.636.739.099)	767.005.811.148	(14.636.739.099)
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-	-
Cộng	**106.199.006.342**	**(14.636.739.099)**	**770.647.831.629**	**(14.636.739.099)**

Scanned with CamScanner

	Giá trị sổ sách	
	Cuối năm	Đầu năm
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	34.877.968.101	39.543.818.101
Phải trả người bán	18.710.909.274	24.960.168.743
Chi phí phải trả	64.783.014.387	63.468.021.723
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.297.819.717	33.763.373.472
Cộng	**160.669.711.479**	**161.735.382.039**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.12).

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng: Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng: Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Scanned with CamScanner

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Cuối năm			
Phải trả cho người bán	18.710.909.274	-	18.710.909.274
Vay và nợ	34.533.968.101	344.000.000	34.877.968.101
Chi phí phải trả	64.783.014.387	-	64.783.014.387
Các khoản phải trả khác	42.297.819.717	-	42.297.819.717
Cộng	**160.325.711.479**	**344.000.000**	**160.669.711.479**
Đầu năm			
Phải trả cho người bán	24.960.168.743	-	24.960.168.743
Vay và nợ	39.543.818.101	-	39.543.818.101
Chi phí phải trả	63.468.021.723	-	63.468.021.723
Các khoản phải trả khác	33.763.373.472	-	33.763.373.472
Cộng	**161.735.382.039**	**-**	**161.735.382.039**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lại của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Scanned with CamScanner

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Ngày 17 tháng 12 năm 2020, Cục thuế Thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 107973/QĐ-CTHN-QLT về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với trụ sở chính Công ty với lý do có số tiền thuế quá hạn nộp phải thực hiện cưỡng chế theo quy định của Luật quản lý thuế là 38.703.220.015 đồng, tính đến ngày 28 tháng 02 năm 2026 là 47.127.743.970 đồng (theo Thông báo số 53844/TB-TCS6 ngày 12 tháng 3 năm 2026). Ngoài ra, hầu hết các khoản nợ phải thu của Công ty quá hạn nhiều năm chưa thu hồi được, hàng tồn kho không thực hiện được nhiều năm qua và các khoản nợ phải trả cũng quá hạn thanh toán. Thực tế này cho thấy việc tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty, và do đó, Công ty có thể không thực hiện được giá trị tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong điều kiện hoạt động bình thường.

Để khắc phục tình trạng này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp như sau:

- Thực hiện chủ trương thoái vốn vào công ty liên kết theo Nghị quyết số 01/2018/NQ/ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018;
- Thực hiện bù đắp lỗ lũy kế đến năm 2017 từ việc sử dụng Thặng dư vốn cổ phần;
- Bổ sung ngành nghề kinh doanh mới và sửa đổi điều lệ của Công ty để phù hợp với ngành nghề kinh doanh;
- Tiếp tục tìm kiếm khách hàng để thực hiện sản xuất kinh doanh trong thời gian tiếp theo, tạo doanh thu và ủy quyền cho Xí nghiệp Điện nhẹ Viễn thông I thực hiện;
- Thực hiện quyết toán các công trình tồn đọng và thu hồi công nợ.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong các năm tài chính tiếp theo. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Scanned with CamScanner

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Lưu Quỳnh Duyên	Lưu Quỳnh Duyên	Vương Thị Thanh Huyền

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2026

Scanned with CamScanner

Phụ lục 1

Bảng chênh lệch các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán của Công ty con

TÀI SẢN	Mã số	Số đơn vị lập gửi kiểm toán		Tờ khai thuế		Chênh lệch	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**5.591.839.173**	**15.053.995.299**	**5.594.564.620**	**15.061.900.750**	**(2.725.447)**	**(7.905.451)**
1. Hàng tồn kho	141	49.936.000	42.214.000	50.071.455	42.349.455	(135.455)	(135.455)
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.312.586	-	12.902.578	7.769.996	(2.589.992)	(7.769.996)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**2.589.992**	**7.769.996**	**-**	**-**	**2.589.992**	**7.769.996**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.589.992	7.769.996	-	-	2.589.992	7.769.996
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**6.112.703.169**	**14.843.877.544**	**5.624.404.898**	**14.467.929.273**	**488.298.271**	**375.948.271**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.374.011.727	12.781.171.714	4.391.609.727	12.911.119.714	(17.598.000)	(129.948.000)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	46.803.564	174.739.238	40.907.293	168.842.967	5.896.271	5.896.271
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	607.500.000	607.500.000	107.500.000	107.500.000	500.000.000	500.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**(518.274.004)**	**217.887.751**	**(29.840.278)**	**593.971.477**	**(488.433.726)**	**(376.083.726)**
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	500.000.000	500.000.000	(500.000.000)	(500.000.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1.026.274.004)	(290.112.249)	(1.037.840.278)	*(414.028.523)*	11.566.274	123.916.274

Bảng chênh lệch các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đơn vị lập gửi kiểm toán		Số theo báo cáo nộp thuế		Chênh lệch	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
4. Giá vốn hàng bán	11	5.609.117.534	15.589.418.681	5.609.117.534	15.583.522.410	-	**5.896.271**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**	**253.324.510**	**1.037.464.218**	**253.324.510**	**1.043.360.489**	-	**(5.896.271)**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	973.521.756	787.485.592	861.171.756	920.928.592	**112.350.000**	**(133.443.000)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**(736.161.755)**	**249.140.667**	**(623.811.755)**	**121.593.938**	**(112.350.000)**	**127.546.729**
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**	**(736.161.755)**	**249.140.667**	**(623.811.755)**	**121.593.938**	**(112.350.000)**	**127.546.729**

Scanned with CamScanner

Scanned with CamScanner